

1. Để giới thiệu một người nào đó làm nghề gì, em nói:

He's/She's a + nghề nghiệp (ở số ít).
Tôi/Ông/Ông/Bà ấy là ...



039 390 3980

Ví dụ:
He's a doctor. Ông ấy là bác sĩ.
She's a teacher. Bà ấy là giáo viên.
Lưu ý:
He's = He is; She's = She is

2. Để giới thiệu một nhóm người nào đó làm nghề gì, em nói:

We're/They're + nghề nghiệp (ở số nhiều).
Chúng tôi/ Họ là ...

Ví dụ:
We're farmers. Chúng tôi là nông dân.
They're pilots. Họ là phi công.
Lưu ý:
We're = We are; They're = They are

3. Để mô tả một nghề nào đó, em nói:

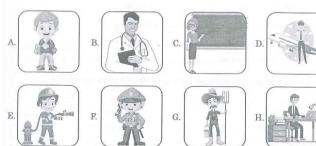
We're/They're + nghề nghiệp. We/They + mô tả.
Chúng tôi/ Họ là ... - Chúng tôi/ Họ ...
Doctors/ Pilots... + mô tả.
Bác sĩ/ Phi công...

Ví dụ:
We are pilots. We fly planes. Chúng tôi là phi công. Chúng tôi lái máy bay.
Doctors help sick people. Bác sĩ chữa bệnh cho người bệnh.

I. Words - Từ vựng

1. Match the words with the correct pictures. (Nối từ với hình đúng.)

1. doctor 2. pilot 3. student 4. teacher



5. farmer 6. firefighter 7. office worker 8. police officer

2. Choose the correct words to complete the sentences. (Chọn từ đúng để hoàn thành câu đúng.)

1. We fly planes. We're _____
A. doctors B. pilots C. students
2. We teach students. We're _____
A. farmers B. teachers C. firefighters
3. We grow food. We're _____
A. police officers B. students C. farmers
4. They fight fires. They're _____
A. firefighters B. office workers C. teachers
5. They help sick people. They're _____
A. pilots B. doctors C. office workers
6. They study at school. They're _____
A. students B. firefighters C. police officers

II. Grammar - Ngữ pháp

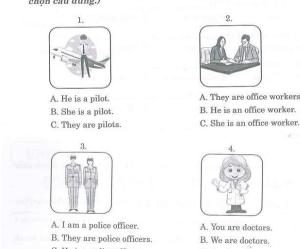
1. Write He's or She's to complete the sentences. (Viết He's hoặc She's để hoàn thành câu đúng.)

1. This is my brother. _____ a student.
2. This is my sister. _____ an office worker.
3. This is my mom. _____ a nurse.
4. This is my dad. _____ a doctor.
5. This is my grandpa. _____ a pilot.
6. This is my grandma. _____ a farmer.

2. Circle the correct options. (Khoanh vào phương án đúng.)

1. I'm a _____
A. dancer B. drivers
B. dances C. drivers
3. They're _____
A. office worker B. singer
B. office workers C. singers
5. My uncle is a _____
A. firefighter B. police officer
B. firefighters C. police officers
6. Mike and Jack are _____.
A. police officer B. police officers

3. Look at the pictures and choose the correct sentences. (Nhin hình và chọn câu đúng.)



4. Match the two halves to make correct sentences. (Nối hai nửa của câu để tạo thành câu đúng.)

1. Doctors _____ A. fly planes.
2. Pilots _____ B. grow food.
3. Farmers _____ C. fight fires.
4. Firefighters _____ D. help sick people.

III. Phonics - Ngữ âm

1. Underline the /s/ sound of the following words. (Gạch dưới âm /s/ trong các từ sau đây.)

1. pilot 2. doctor 3. teacher
4. singer 5. worker 6. officer

2. Circle the words that don't have the /s/ sound of the following words. (Khoanh vào các từ không có âm /s/ trong các từ sau đây.)

1. student 2. dancer
2. A. sister 3. mom
3. A. dad 4. brother

IV. Reading - Đọc

Read the passage and tick True or False. (Đọc đoạn văn và đánh dấu Đúng hoặc Sai.)

Hello. My name's Lucy. I'm a student. This is my mom. She's an office worker. This is my dad. He's a firefighter. These are my grandparents. They are teachers. I have a brother and two cousins. My brother is a pilot. My cousins Jane and Sarah are dancers.

True False

1. Lucy is a student.
2. Her parents are office workers.
3. Her dad is a firefighter.
4. Her grandma is a teacher.
5. Her brother is a dancer.
6. Jane and Sarah are her sisters.

V. Writing - Viết

Write the answers to the following questions about jobs. (Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau đây về nghề nghiệp.)

1. What's your job?
I'm a _____
2. What's your mom's job?
She's _____
3. What's your dad's job?
He's _____
4. What's your sister's/brother's job?